

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 13/2020/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/03/2020 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/03/2020

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Tuynh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Bà Trần Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/06/2019
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo báo cáo tài chính.


Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1


Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		95.081.336.605	85.491.239.594
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	9.531.556.602	16.513.113.523
111	1. Tiền		3.531.556.602	6.513.113.523
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	10.518.847.409
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.000.000.000	10.518.847.409
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.169.466.993	52.466.019.113
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.717.997.000	5.151.840.190
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.394.814.899	964.419.102
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	67.800.000.000	42.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.453.204.894	4.546.309.621
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(196.549.800)	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.886.941.050	5.488.217.719
141	1. Hàng tồn kho		1.886.941.050	5.488.217.719
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		493.371.960	505.041.830
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	380.049.645	206.918.361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.322.315	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	298.123.469
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.909.487.970	43.951.980.381
220	I. Tài sản cố định		14.411.175.993	14.735.017.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.364.741.407	14.492.934.194
222	- Nguyên giá		25.782.634.798	24.210.216.383
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.417.893.391)	(9.717.282.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.434.586	242.083.642
228	- Nguyên giá		77.000.000	246.982.388
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.565.414)	(4.898.746)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		224.409.091	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		224.409.091	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		27.459.910.430	27.459.910.430
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	27.459.910.430	27.459.910.430
260	III. Tài sản dài hạn khác		813.992.456	1.757.052.115
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	813.992.456	1.757.052.115
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.990.824.575	129.443.219.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.644.198.466	5.635.150.095
310	I. Nợ ngắn hạn		5.644.198.466	5.153.960.095
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.948.012.264	1.968.703.878
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	827.777.023	1.328.285.120
314	3. Phải trả người lao động		897.722.926	963.615.902
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	459.971.636	105.890.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		223.181.820	55.454.542
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	264.704.372	682.882.228
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.828.425	49.128.425
330	II. Nợ dài hạn		-	481.190.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	481.190.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.346.626.109	123.808.069.880
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	129.756.115.423	120.548.990.410
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.431.078.251	41.431.078.251
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.622.937.172	33.415.812.159
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.705.182.159	23.860.773.425
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		22.917.755.013	9.555.038.734
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.590.510.686	3.259.079.470
431	1. Nguồn kinh phí	19	3.382.467	31.068.231
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.587.128.219	3.228.011.239
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.990.824.575	129.443.219.975

Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập

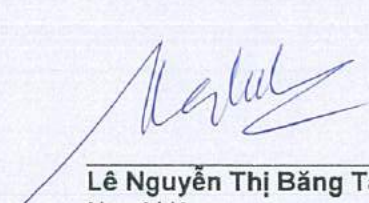
Trần Thị Phương
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc


Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	95.159.845.781	218.891.299.075
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.159.845.781	218.891.299.075
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	78.930.179.730	199.939.124.142
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.229.666.051	18.952.174.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.270.386.201	5.943.749.282
22	7. Chi phí tài chính		23.506.849	678.082
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.506.849	678.082
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.916.796.428	6.417.813.258
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.399.640.209	10.428.362.970
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.160.108.766	8.049.069.905
31	11. Thu nhập khác	25	1.622.993.432	1.781.500.613
32	12. Chi phí khác		336.521.392	275.531.784
40	13. Lợi nhuận khác		1.286.472.040	1.505.968.829
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.446.580.806	9.555.038.734
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.528.825.793	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.917.755.013	9.555.038.734


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc



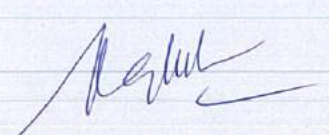
Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

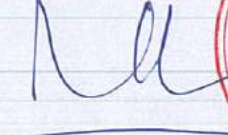
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		25.446.580.806	9.555.038.734
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		2.983.127.391	2.629.887.396
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(19.747.350.251)	(5.668.217.498)
06	Chi phí lãi vay		23.506.849	678.082
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.705.864.795	6.517.386.714
09	(Tăng) các khoản phải thu		(2.700.987.637)	(4.813.932.437)
10	Giảm hàng tồn kho		3.601.276.669	2.096.908.019
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		252.640.577	(9.985.985.378)
12	Giảm chi phí trả trước		769.928.375	2.536.390.079
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.506.849)	(678.082)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.047.677.020)	(47.677.020)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.972.313.462	9.140.403.724
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.026.299.226)	(14.532.409.554)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.503.553.146	(9.089.593.935)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(3.981.802.911)	(437.622.727)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		545.454.545	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.800.000.000)	(50.898.114.088)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.518.847.409	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		18.887.293.890	5.267.571.072
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.830.207.067)	(46.068.165.743)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		-	1.500.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(1.500.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(13.654.903.000)	(6.387.426.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.654.903.000)	(6.387.426.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.981.556.921)	(61.545.185.678)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.513.113.523	78.058.299.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		9.531.556.602	16.513.113.523


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phương
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 45.702.100 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty đang dần thu gọn thị trường, ngừng hoạt động kinh doanh bán hàng hóa bia nước giải khát đối với thị trường bên ngoài khu du lịch Núi Bà Đen nhằm tiết kiệm chi phí dẫn đến giá vốn, chi phí bán hàng giảm mạnh so với năm 2018. Đồng thời, Công ty cũng tập trung thực hiện cung cấp các dịch vụ khác như: dịch vụ xe điện; dịch vụ chăm sóc cây xanh, hoa kiểng cho Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh dẫn đến doanh thu, giá vốn các hoạt động này tăng so với năm 2018.

Ngoài ra, do cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tăng mạnh so với năm 2018 dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính cũng như lợi nhuận của Công ty tăng mạnh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình/ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Phần mềm kế toán	03 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)	

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền ăn nhân viên, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	586.037.511	2.971.586.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.945.519.091	3.541.526.816
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	10.000.000.000
	<u>9.531.556.602</u>	<u>16.513.113.523</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

- Từ 01 đến 03 tháng có giá trị 4.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm; và
- Từ 03 tháng có giá trị 1.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh với lãi suất là 5,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2019, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất 6,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Mã chứng khoán	31/12/2019			01/01/2019			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	TCT	24.931.910.430	283.710.480.000	-	24.931.910.430	381.541.680.000	-
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		2.528.000.000		-	2.528.000.000		-
		27.459.910.430		-	27.459.910.430		-

(*) Tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 58.500 VND/cổ phiếu tại ngày 28/12/2018 và 43.500 VND/cổ phiếu tại ngày 31/12/2019.

Đối với khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh là công ty không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	825.242.700	4.918.434.190
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	730.000.000	200.000.000
Khác	162.754.300	33.406.000
	1.717.997.000	5.151.840.190
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 30)	844.485.000	4.918.434.190

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (i)	8.429.615.145	-
Công ty TNHH Dalat Hasfarm	832.600.000	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ và Hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn	692.386.090	-
Công Ty TNHH Thiết kế kiến trúc và Xây dựng Đại Phát	398.963.664	79.488.200
Khác	41.250.000	884.930.902
	10.394.814.899	964.419.102

(i) Khoản tạm ứng cho các gói thầu thi công thuộc Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư. Theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHCEĐ-2019 ngày 25/06/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho dự án này từ nguồn quỹ đầu tư phát triển với số tiền 17.434.118.621 VND.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức (i)	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn (ii)	25.800.000.000	-
	67.800.000.000	42.000.000.000
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 30)	42.000.000.000	42.000.000.000

(i) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR ngày 10/09/2018 và các phụ lục kèm theo với mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 02/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 10/09/2018 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 47/2019/NQ-HĐQT/TTT ngày 10/09/2019. Thời hạn khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 12/09/2019 với lãi suất 8%/năm.

- (ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay số 05A/2019/HĐV/TTT-SHR ngày 31/01/2019 và các phụ lục kèm theo với mục đích sử dụng cho hoạt động đầu tư, kinh doanh. Khoản cho vay đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt theo Quyết định số 01/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 30/01/2019 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 47/2019/NQ-HĐQT/TTT ngày 10/09/2019. Thời hạn khoản vay sau khi được gia hạn là 06 tháng kể từ ngày 31/10/2019 với lãi suất 8%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược ký quỹ	-	-	2.783.640.696	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	1.224.641.094	-	908.858.536	-
Nguồn chi phí, lệ phí Công ty TNHH Bia & Nước giải khát Việt Nam	-	-	376.171.000	-
Khác	228.563.800	(196.549.800)	292.119.389	(196.549.800)
	1.453.204.894	(196.549.800)	4.546.309.621	(196.549.800)
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 30)	782.465.753	-	742.191.782	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.524.890	4.583.800
Công cụ, dụng cụ, bao bì	-	480.298.953
Hàng hóa	1.851.416.160	5.003.334.966
	1.886.941.050	5.488.217.719

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	131.580.808	192.593.941
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	82.166.371	10.516.667
Chi phí khác	166.302.466	3.807.753
	380.049.645	206.918.361
Dài hạn		
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	379.165.601	1.110.413.477
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	326.686.732	367.697.790
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	70.926.173	276.676.940
Chi phí khác	37.213.950	2.263.908
	813.992.456	1.757.052.115

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	8.482.560.300	251.834.607	10.294.384.611	439.783.750	4.741.653.115	24.210.216.383
Mua trong năm	-	-	2.588.837.852	1.168.555.968	-	3.757.393.820
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	(19.190.212)	-	-	(52.470.000)	(31.748.000)	(103.408.212)
Thanh lý, nhượng bán	(108.860.112)	-	(1.332.284.611)	-	(640.422.470)	(2.081.567.193)
Tại ngày 31/12/2019	8.354.509.976	251.834.607	11.550.937.852	1.555.869.718	4.069.482.645	25.782.634.798
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	2.681.374.000	108.204.252	4.595.652.274	362.659.613	1.969.392.050	9.717.282.189
Khấu hao trong năm	761.781.384	22.424.724	1.875.630.365	217.571.440	80.052.810	2.957.460.723
Hao mòn tài sản ngân sách	80.489.141	3.448.416	-	15.560.204	511.661.697	611.159.458
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	(6.332.753)	-	-	(52.470.000)	(14.881.897)	(73.684.650)
Thanh lý, nhượng bán	(63.743.671)	-	(1.207.407.355)	-	(523.173.303)	(1.794.324.329)
Tại ngày 31/12/2019	3.453.568.101	134.077.392	5.263.875.284	543.321.257	2.023.051.357	11.417.893.391
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	5.801.186.300	143.630.355	5.698.732.337	77.124.137	2.772.261.065	14.492.934.194
Tại ngày 31/12/2019	4.900.941.875	117.757.215	6.287.062.568	1.012.548.461	2.046.431.288	14.364.741.407

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 248.369.000 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm TSCĐ được Ban quản lý Khu di tích Lịch sử Văn hóa Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen bàn giao theo Biên bản số 16/BB-BQL ngày 28/10/2015 để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 4.995.358.838 VND và 2.408.230.619 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2019 là 2.587.128.219 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán riêng.

12. Tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 31/12/2019, tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm Fast Business Online với nguyên giá là 77.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2019 là 30.565.414 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 25.666.668 VND. Trong năm, Công ty đã nhượng bán quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 169.982.388 VND (Xem thêm tại thuyết minh số 26c).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	1.951.200.663	1.951.200.663	-	-
Công ty TNHH MTV Cây xanh Phú Đạt	311.800.000	311.800.000	-	-
Công ty CP Lê Minh Long	264.369.600	264.369.600	-	-
Công ty TNHH Bía và Nước giải khát Heineken Việt Nam	-	-	1.220.805.250	1.220.805.250
Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tân Trường Thịnh	-	-	698.752.320	698.752.320
Khác	420.642.001	420.642.001	49.146.308	49.146.308
	2.948.012.264	2.948.012.264	1.968.703.878	1.968.703.878
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 30)	32.733.500	32.733.500	-	-

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền ăn CBCNV	84.282.000	27.390.000
Trích trước chi phí lắp đặt bảng trang trí cổng chính	143.000.000	-
Khác	232.689.636	78.500.000
	<u>459.971.636</u>	<u>105.890.000</u>

15. Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nguyễn Trung Hiếu	-	479.883.020
Cổ tức phải trả	132.063.000	76.336.000
Kinh phí công đoàn	49.309.795	44.866.238
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.331.577	81.796.970
	<u>264.704.372</u>	<u>682.882.228</u>
Dài hạn		
Nhận ký cược kết, vở chai từ khách hàng	-	481.190.000
	<u>-</u>	<u>481.190.000</u>
Trong đó, bên liên quan (Thuyết minh số 30)	<u>132.063.000</u>	<u>76.336.000</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phí tham quan (i)	-	761.056.000	30.322.931.200	30.164.473.600	-	602.598.400
Thuế giá trị gia tăng	-	544.350.445	3.776.352.972	3.232.002.527	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298.123.469	-	2.047.677.020	2.528.825.793	-	183.025.304
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.930.697	373.399.672	373.906.673	-	7.437.698
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	137.712.629	137.712.629	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	15.947.978	273.711.734	292.479.377	-	34.715.621
	298.123.469	1.328.285.120	36.931.785.227	36.729.400.599	-	827.777.023

(i) Theo Quyết định số 60/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí; nếu trong năm tài chính không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau sử dụng và được ghi nhận vào Mã số 431 – Nguồn kinh phí trên Bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 18).
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	45.702.100.000	41.431.078.251	35.333.975.111	122.467.153.362
Lợi nhuận năm trước	-	-	9.555.038.734	9.555.038.734
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017	-	-	(5.074.907.686)	(5.074.907.686)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(6.398.294.000)	(6.398.294.000)
Tại ngày 31/12/2018	45.702.100.000	41.431.078.251	33.415.812.159	120.548.990.410
Lợi nhuận năm nay	-	-	22.917.755.013	22.917.755.013
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	(13.710.630.000)	(13.710.630.000)
Tại ngày 31/12/2019	45.702.100.000	41.431.078.251	42.622.937.172	129.756.115.423

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 27/NQ-ĐHCD-2019 ngày 25/06/2019.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2019	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	7.692.960.000	16,83%
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	9.140.420.000	20,00%
Các cổ đông khác	8.759.800.000	19,17%	8.759.800.000	19,17%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp cuối năm	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	76.336.000	65.468.000
- Cổ tức phải trả trong năm		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	13.710.630.000	6.398.294.000
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	13.654.903.000	6.387.426.000
- Cổ tức phải trả cuối năm	132.063.000	76.336.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

Tại ngày 31/12/2019, các quỹ của Công ty bao gồm Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 41.431.078.251 VND.

18. Nguồn kinh phí

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	31.068.231	518.723.747
Phí tham quan thu trong năm	37.705.592.000	39.657.088.000
Thu hộ tiền điện, phí khác trong năm	1.431.195.062	1.208.986.124
Phí tham quan phải nộp ngân sách trong năm	(30.164.473.600)	(31.725.670.400)
Chi sự nghiệp trong năm	(8.999.999.226)	(9.628.059.240)
Nguồn kinh phí cuối năm	3.382.467	31.068.231

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a. Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11/12/2013, Phụ kiện hợp đồng ngày 01/07/2016, Phụ lục số 02/2019 ngày 02/01/2019 và Phụ lục 03/2019 ngày 03/04/2019 với Công ty TNHH Tân Ngọc Lực, thời hạn bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 03/05/2019. Đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 28.000.000 VND/tháng.

b. Cam kết thuê hoạt động

Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m² đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/2006 đến hết ngày 27/03/2056. Tiền thuê đất được trả tiền hàng năm cho Nhà nước theo đơn giá:

- Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 VND/ m²/năm
- Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 VND/ m²/năm
- Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.

Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 9.252,1 m² đất để kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/05/2016. Tiền thuê đất được trả tiền hàng năm cho Nhà nước, cụ thể:

- Diện tích đất 7391 m² đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m²: 16.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 50 là 6.825,3 m²: 6.750 VND/m²/năm;
- Diện tích đất 251,4 m² tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/m²/năm;
- Diện tích đất 1.609,7 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m²/năm.

c. Tài sản nhận giữ hộ

Theo các hợp đồng mua bán với các nhà cung cấp rượu bia - nước giải khát, Công ty có trách nhiệm giữ hộ và hoàn trả kết nhựa, vỏ chai cho các nhà cung cấp:

	Đơn vị	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Kết nhựa	Kết	-	-	24.399	1.396.443.478
Vỏ chai	Cái	-	-	43.928	107.997.200
Vỏ bình	Bình	-	-	12.146	422.125.490
Pallet gỗ	Cái	-	-	445	57.945.000
			-	1.984.511.168	

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoạt động bán hàng hóa	62.007.442.367	193.753.027.236
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	11.929.992.738	8.562.487.282
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	6.940.063.592	5.969.987.529
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	4.983.359.998	4.713.561.809
Hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi trên nước	-	344.181.819
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8.974.954.544	5.548.053.400
Khác	324.032.542	-
	95.159.845.781	218.891.299.075
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	9.346.794.635	6.049.269.852

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoạt động bán hàng hóa	58.425.402.532	187.315.712.474
Hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.459.858.570	3.965.199.692
Hoạt động cho thuê mặt bằng, quảng cáo	480.010.941	435.015.388
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	6.138.235.910	3.840.202.485
Hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi trên nước	-	258.964.424
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8.208.345.277	4.124.029.679
Khác	218.326.500	-
	78.930.179.730	199.939.124.142

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	6.158.916.448	3.757.675.543
Cổ tức được chia	13.044.160.000	2.108.304.000
Khác	67.309.753	77.769.739
	19.270.386.201	5.943.749.282

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.584.990.872	3.607.815.626
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.216.640	155.088.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	505.141.972	719.315.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.072.977	422.149.233
Chi phí bằng tiền khác	539.373.967	1.513.444.485
	2.916.796.428	6.417.813.258

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	3.719.236.670	3.690.972.385
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	149.161.119	147.053.169
Chi phí khấu hao TSCĐ	590.792.796	578.189.386
Thuế, phí, lệ phí	79.877.102	309.006.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.821.690.713	1.142.748.551
Chi phí bằng tiền khác	1.038.881.809	4.560.393.252
	8.399.640.209	10.428.362.970

25. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, tháo dỡ tài sản cố định, trong đó:	544.273.803	-
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 27c)	238.385.102	-
- Thanh lý, tháo dỡ tài sản cố định khác	305.888.701	-
Chiết khấu bia, nước giải khát	721.759.966	1.209.333.710
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	161.531.175	413.116.312
Khác	195.428.488	159.050.591
	1.622.993.432	1.781.500.613

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tổng hợp thuế TNDN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.446.580.806	9.555.038.734
Chi phí không được trừ khi tính thuế	249.216.441	375.840.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.695.797.247	9.930.878.734
Trong đó :		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản (xem phần b)	25.457.412.145	9.930.878.734
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (xem phần c)	238.385.102	-
Thu nhập tính thuế TNDN		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản (xem phần b)	12.405.743.861	-
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (xem phần c)	238.385.102	-
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản (xem phần b)	2.481.148.773	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản (xem phần c)	47.677.020	-
Tổng chi phí thuế TNDN	2.528.825.793	-
Thuế TNDN (phải thu) đầu năm	(298.123.469)	(250.446.449)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.047.677.020)	(47.677.020)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	183.025.304	(298.123.469)

b) Chi tiết thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường (không bao gồm hoạt động chuyển nhượng bất động sản)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập chịu thuế	25.457.412.145	9.930.878.734
Cổ tức được chia	(13.044.160.000)	(2.108.304.000)
Chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước	(7.508.284)	(7.822.574.734)
Thu nhập tính thuế	12.405.743.861	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	2.481.148.773	-

c) Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	408.367.490	-
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	(169.982.388)	-
Thu nhập tính thuế	238.385.102	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	47.677.020	-

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	5.385.061.588	551.525.059
Chi phí nhân công	15.010.327.590	6.862.591.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.983.127.391	2.051.698.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.668.651.701	3.805.906.754
Chi phí khác bằng tiền	3.779.613.745	5.772.864.150
31.826.782.015	19.044.585.526	

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.531.556.602	-	16.513.113.523	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.171.201.894	(196.549.800)	9.698.149.811	(196.549.800)
Các khoản cho vay	69.800.000.000	-	52.518.847.409	-
	82.502.758.496	(196.549.800)	78.730.110.743	(196.549.800)
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			3.212.716.636	3.132.776.106
Chi phí phải trả			459.971.636	105.890.000
			3.672.688.272	3.238.666.106

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải

trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.531.556.602	-	9.531.556.602
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.974.652.094	-	2.974.652.094
Các khoản cho vay	69.800.000.000	-	69.800.000.000
	82.306.208.696	-	82.306.208.696
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.513.113.523	-	16.513.113.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.501.600.011	-	9.501.600.011
Các khoản cho vay	52.518.847.409	-	52.518.847.409
	78.533.560.943	-	78.533.560.943

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
31/12/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	3.212.716.636	-	3.212.716.636
Chi phí phải trả	459.971.636	-	459.971.636
	3.672.688.272	-	3.672.688.272
01/01/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.651.586.106	481.190.000	3.132.776.106
Chi phí phải trả	105.890.000	-	105.890.000
	2.757.476.106	481.190.000	3.238.666.106

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Chủ sở hữu
Các cổ đông khác	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty con
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị	Điều hành

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	9.346.794.635	6.049.269.852
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1.221.819	188.566.364
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	9.025.559.997	5.565.967.033
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	320.012.819	294.736.455
Mua dịch vụ	467.459.817	3.245.721.514
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	981.672.727
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	467.459.817	2.264.048.787
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	1.914.285	-
Cho vay ngắn hạn	-	42.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	-	42.000.000.000
Chi trả cổ tức	13.654.903.000	6.387.426.000
Các cổ đông	13.654.903.000	6.387.426.000
Nhận cổ tức	13.044.160.000	2.108.304.000
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	151.680.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	13.044.160.000	1.956.624.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	844.485.000	4.918.434.190
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	825.242.700	4.918.434.190
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	19.242.300	-
Phải trả người bán ngắn hạn	32.733.500	-
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	32.733.500	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	42.000.000.000	42.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	42.000.000.000	42.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	782.465.753	742.191.782
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	782.465.753	742.191.782
Phải trả ngắn hạn khác	132.063.000	76.336.000
Các cổ đông	132.063.000	76.336.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	536.544.000	672.219.975
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.098.255.000	1.748.414.046
	1.634.799.000	2.420.634.021

31. Số liệu so sánh

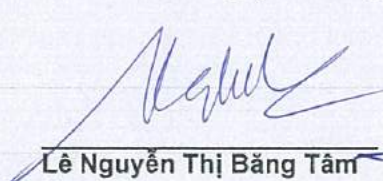
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

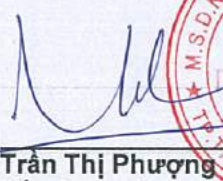
Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu năm nay:

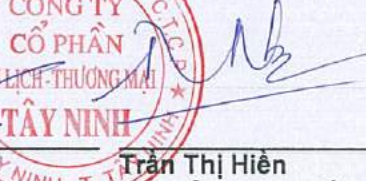
	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
(Tăng) các khoản phải thu	09	(4.813.932.437)	(4.909.286.477)
Thuế TNDN đã nộp	15	(47.677.020)	47.677.020
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.140.403.724	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14.532.409.554)	(5.392.005.830)

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2020.


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm
Người lập


Trần Thị Phương
Kế toán trưởng


Trần Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020